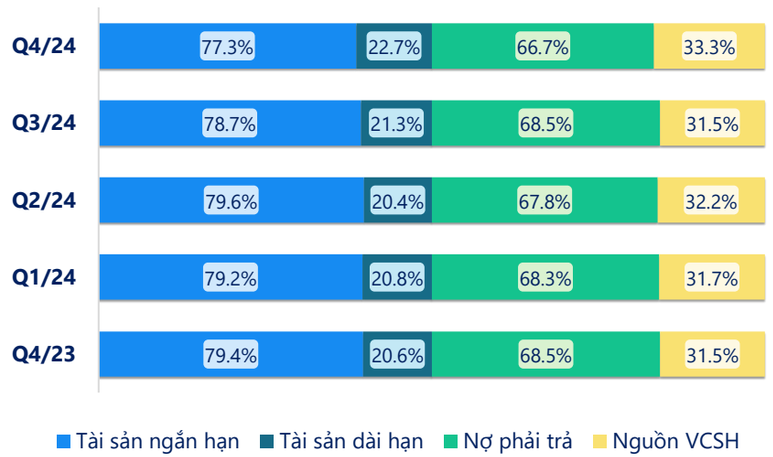
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	68,769,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965,665
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	660
P/E	11.9
EPS	805

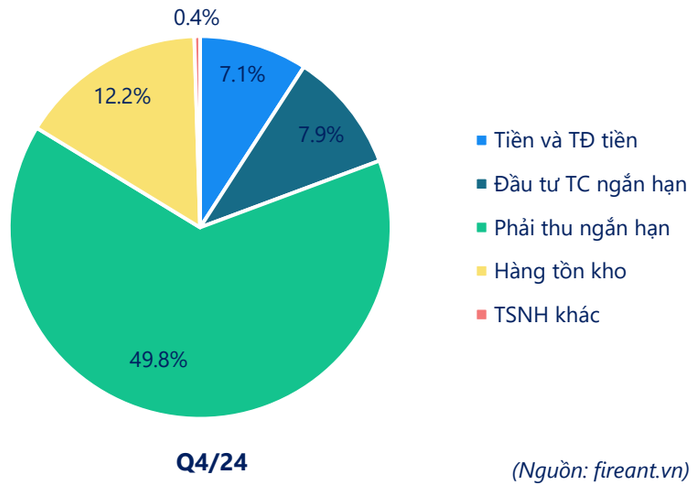
	YTD	1T	3T	6T
VC2	-3.0%	20.0%	10.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



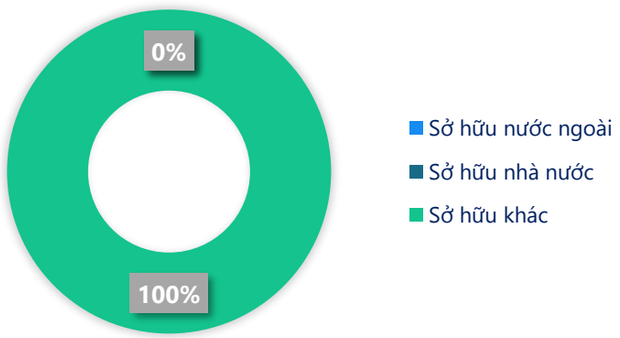
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



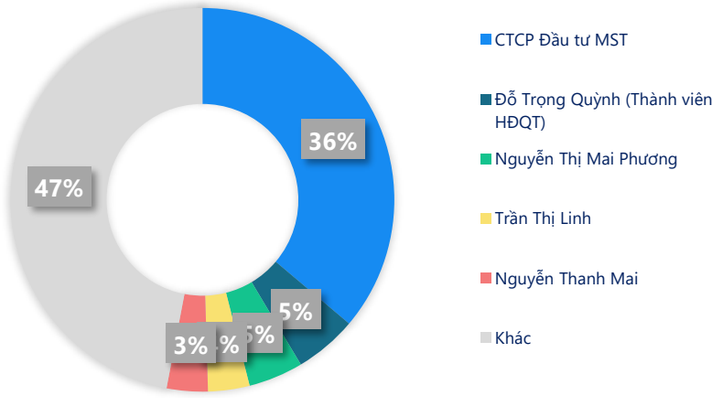
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



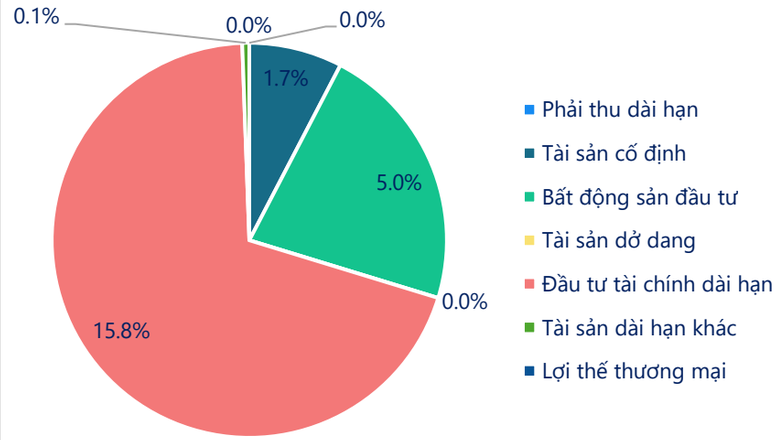
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

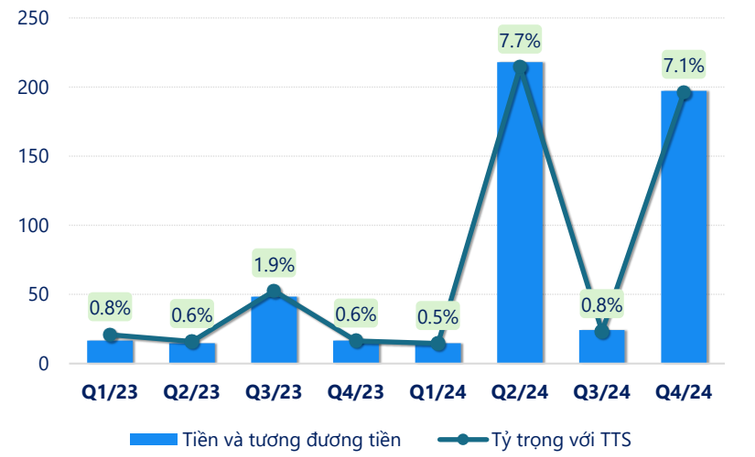


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

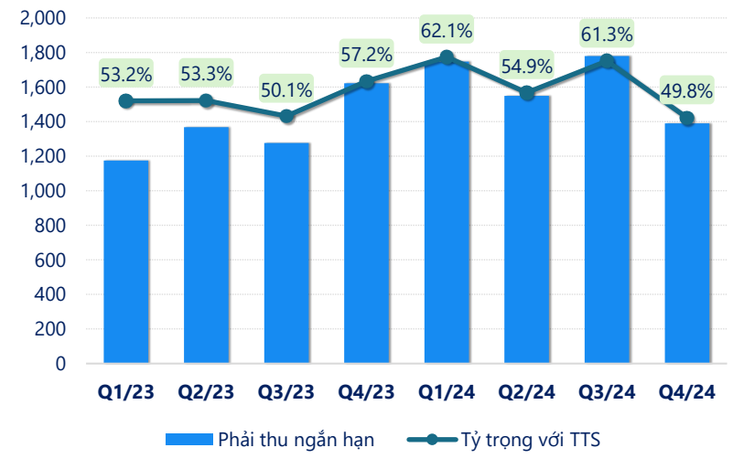
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Tiền và tương đương tiền



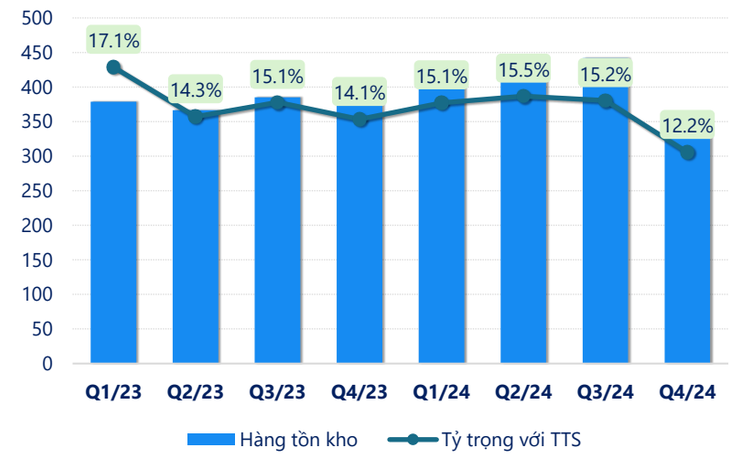
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



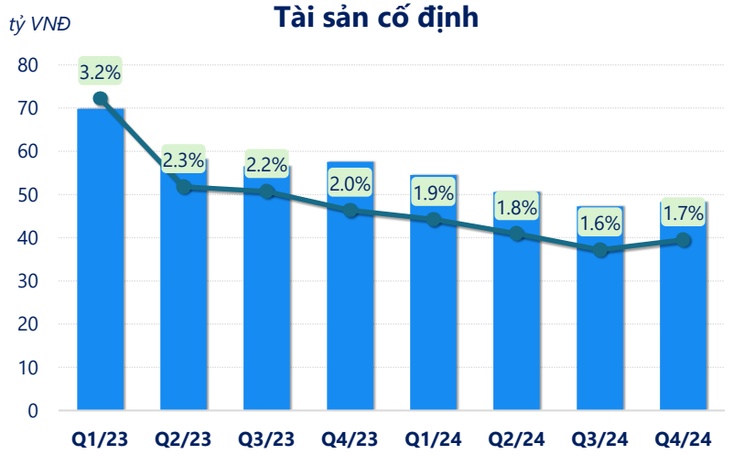
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



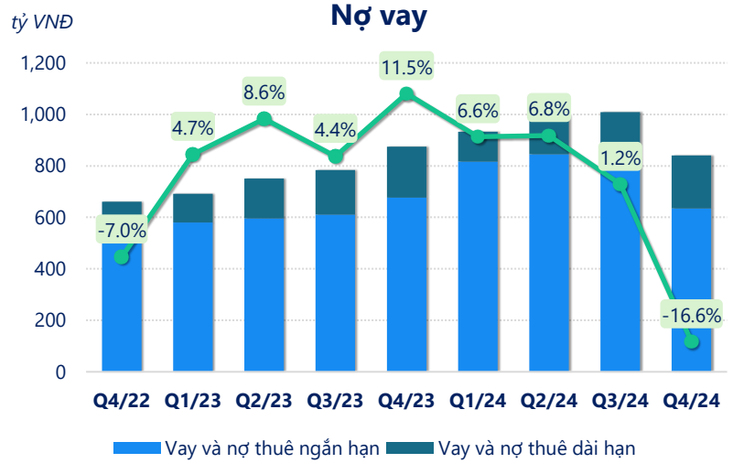
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



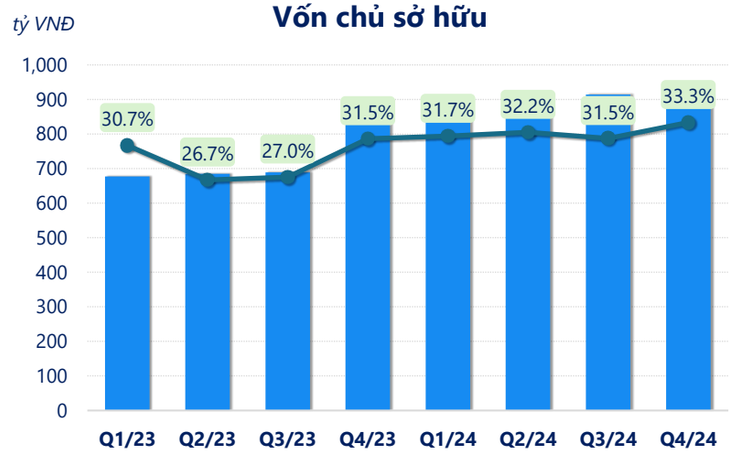
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

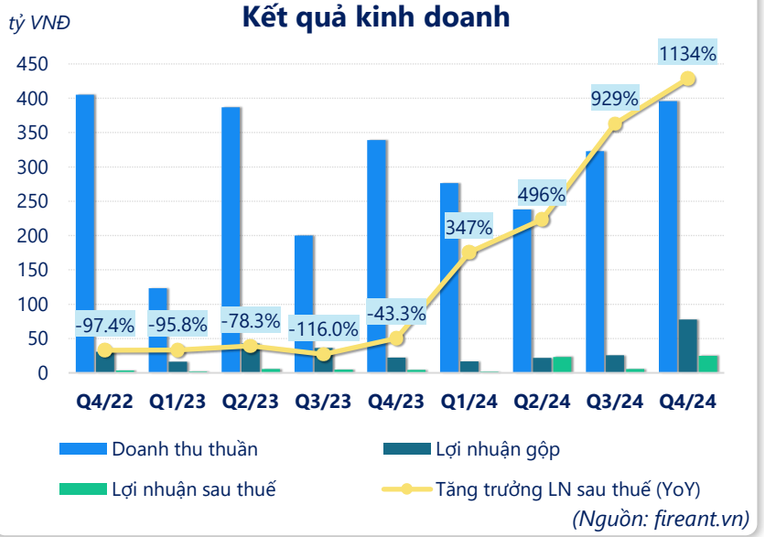
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

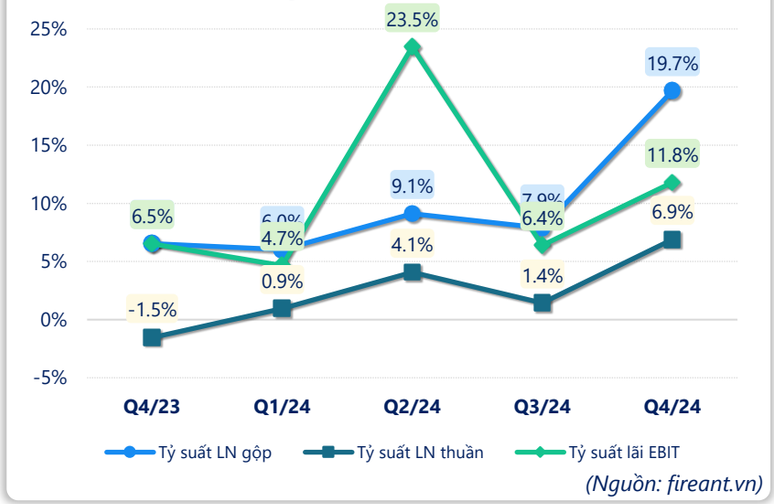
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Kết quả kinh doanh



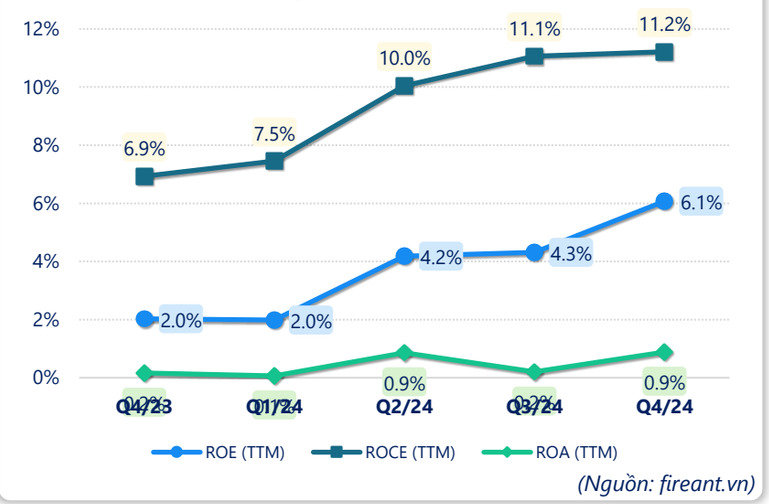
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



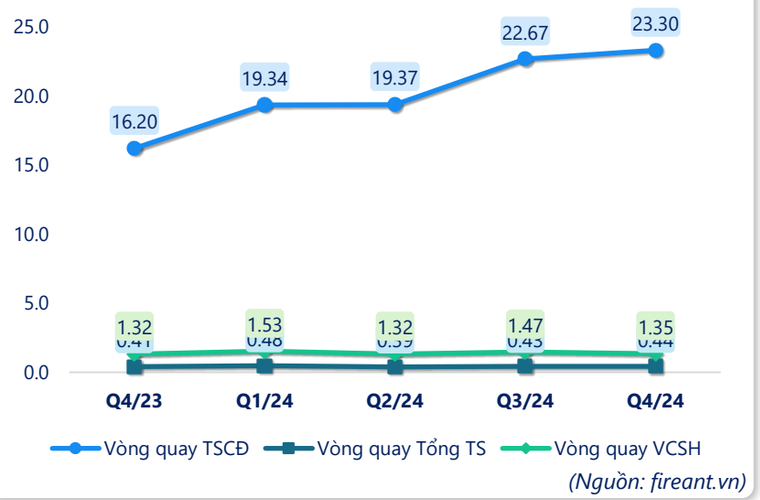
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



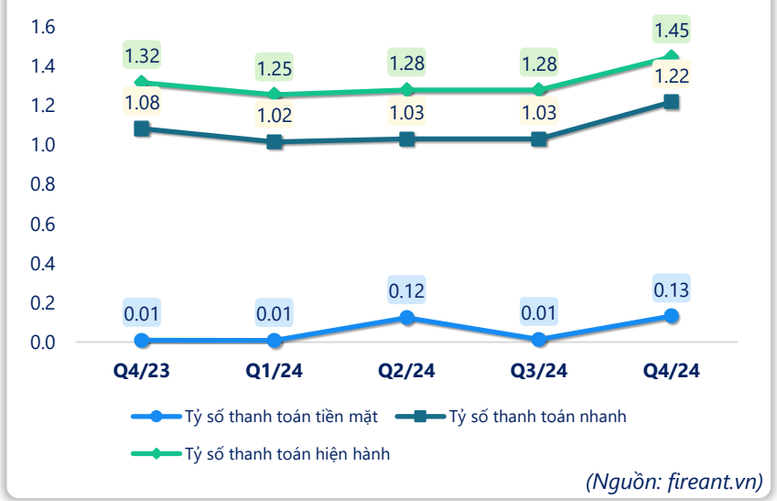
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



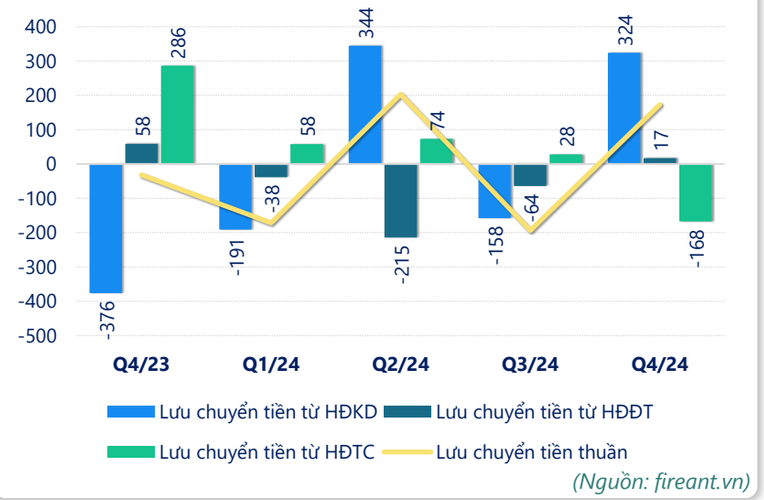
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,791**	**2,774**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,159	2,212	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	197	187	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	21.6	917%
Phải thu ngắn hạn	1,390	1,583	-12.2%
Hàng tồn kho	341	401	-14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	19.8	-46.9%
Tài sản dài hạn	**632**	**562**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.3	57.6	-16.1%
Bất động sản đầu tư	140	135	3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	441	360	22.6%
Tài sản dài hạn khác	**3.64**	**9.93**	**-63.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,861	1,882	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,492**	**1,765**	**-15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	635	786	-19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	369	397	-7.1%
Nợ dài hạn	369	117	215%
Vay và nợ thuê dài hạn	206	88.0	135%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn điều lệ	688	672	2.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	339	276	238	323	396
Giá vốn hàng bán	317	260	216	297	318
Lợi nhuận gộp	22.2	16.6	21.7	25.4	77.9
Doanh thu HĐTC	29.0	3.47	31.8	4.02	0.54
Chi phí TC	16.5	10.5	22.9	13.5	17.7
Chi phí lãi vay	16.9	10.5	22.7	13.5	17.7
LN trong công ty LKLD	0.23	0.00	0.01	0.00	0.00
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	5.14
Chi phí QLDN	40.2	7.05	21.0	11.3	28.3
LN thuần từ HĐKD	-5.25	2.60	9.68	4.58	27.3
Lợi nhuận khác	10.5	-0.21	23.5	2.51	1.67
LN trước thuế	5.21	2.39	33.2	7.10	28.9
Lợi nhuận sau thuế	4.49	1.71	23.1	5.67	24.9
LNST của CĐ cty mẹ	4.14	1.68	23.3	5.50	24.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-376	-191	344	-158	324
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.4	-38.4	-215	-64.3	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	286	57.7	73.6	28.1	-168
Tiền đầu kỳ	48.3	187	14.7	218	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.6**	**-172**	**203**	**-194**	**173**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.7	14.7	218	24.2	197

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic